

Số: /2021/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO**

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 01 tháng 7 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ...

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. TU và các Ban đảng;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

Đề nghị các đơn vị góp ý gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp theo quy định. Gửi văn bản góp ý về địa chỉ : Số 03 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang hoặc góp ý trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử tỉnh./.

## **QUY ĐỊNH**

**Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

### **Chương I**

## **QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hậu Giang theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (gọi tắt là Nghị định số 91/2019/NĐ-CP).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 91/2019/NĐ-CP xảy ra trên địa bàn tỉnh Hậu Giang:

a. Hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (*sau đây gọi chung là cá nhân*);

b) Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở tôn giáo (*sau đây gọi chung là tổ chức*).

2. Các cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm là mục đích sử dụng đất được Nhà nước giao quyền sử dụng đất, cho thuê quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất (việc xác định mục đích sử dụng đất theo Điều 11 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm là buộc tổ chức, cá nhân vi phạm tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất (nhà, công trình, vật kiến trúc và cây trồng), vật nuôi là thủy sản, vật khác ra khỏi thửa đất để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

3. Khu vực đô thị: Phạm vi địa giới hành chính các thị trấn của huyện; phường của thị xã, thành phố thuộc tỉnh Hậu Giang.

4. Khu vực nông thôn: Phạm vi địa giới hành chính các xã của huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Hậu Giang.

#### **Điều 4. Thời hạn thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả**

Thời hạn thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm là 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định; trường hợp quyết định có ghi thời hạn thực hiện nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

### **Chương II**

#### **MỨC ĐỘ KHÔI PHỤC LẠI TÌNH TRẠNG BAN ĐẦU CỦA ĐẤT TRƯỚC KHI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**

**Điều 5. Sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm a và d khoản 1 Điều 57 của Luật đất đai**

##### **1. Đối với cá nhân:**

a. Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 14 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP)

Trường hợp vi phạm có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì cá nhân có hành vi vi phạm phải giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, không được xây dựng mới công trình trên đất và làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định tại khoản 7 Điều 14 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP.

Trường hợp không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì buộc cá nhân vi phạm tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất (nhà, công trình, vật kiến trúc và cây trồng), vật nuôi là thủy sản, vật khác ra khỏi thửa đất để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

b. Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

Trường hợp vi phạm có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/NĐ-CP thì cá nhân có hành vi vi phạm phải giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, không được xây dựng mới công trình trên đất và làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định.

Trường hợp không đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì buộc cá nhân vi phạm tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất (nhà, công trình, vật kiến trúc và cây trồng), vật nuôi là thủy sản, vật khác ra khỏi thửa đất để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

c. Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị

Trường hợp vi phạm có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/NĐ-CP thì cá nhân có hành vi vi

phạm phải giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, không được xây dựng mới công trình trên đất và làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định.

Trường hợp không đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì buộc cá nhân vi phạm tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất (nhà, công trình, vật kiến trúc và cây trồng), vật nuôi là thủy sản, vật khác ra khỏi thửa đất để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

## **2. Đối với tổ chức:**

Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng; Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối; Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn; Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị thì buộc tổ chức vi phạm tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất (nhà, công trình, vật kiến trúc và cây trồng), vật nuôi là thủy sản, vật khác ra khỏi thửa đất để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

**Điều 6. Sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm c và d khoản 1 Điều 57 của Luật đất đai**

### **1. Đối với cá nhân:**

Chuyển đất rừng đặc dụng là rừng trồng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng, đất rừng sản xuất là rừng trồng sang mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp; Chuyển đất rừng đặc dụng là rừng trồng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng, đất rừng sản xuất là rừng trồng sang đất phi nông nghiệp; Trường hợp chuyển đất rừng đặc dụng là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác không thuộc trường hợp được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì cá nhân có hành vi vi phạm tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất (nhà, công trình, vật kiến trúc và cây trồng), vật khác ra khỏi thửa đất để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

### **2. Đối với tổ chức:**

Chuyển đất rừng đặc dụng là rừng trồng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng, đất rừng sản xuất là rừng trồng sang mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp; Chuyển đất rừng đặc dụng là rừng trồng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng, đất rừng sản xuất là rừng trồng sang đất phi nông nghiệp; Trường hợp chuyển đất rừng đặc dụng là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác thì buộc tổ chức vi phạm phải tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất (nhà, công trình, vật kiến trúc và cây trồng), vật khác ra khỏi thửa đất để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

**Điều 7. Sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất rừng phòng hộ, không phải là đất rừng đặc dụng, không phải là đất rừng**

**sản xuất vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm b và d khoản 1 Điều 57 Luật đất đai**

### **1. Đối với cá nhân:**

Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm; Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn; Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị không thuộc trường hợp được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì cá nhân có hành vi vi phạm tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất (nhà, công trình, vật kiến trúc và cây trồng), vật nuôi là thủy sản, vật khác ra khỏi thửa đất để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

### **2. Đối với tổ chức:**

Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm; Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn; Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị thì buộc tổ chức vi phạm tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất (nhà, công trình, vật kiến trúc và cây trồng), vật nuôi là thủy sản, vật khác ra khỏi thửa đất để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

**Điều 8. Sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm đ, e và g khoản 1 Điều 57 của Luật đất đai**

### **1. Đối với cá nhân:**

Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần sang đất ở; Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền hàng năm sang đất ở; chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất; Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ; chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thuộc trường hợp không đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì cá nhân có hành vi vi phạm tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất (nhà, công

trình, vật kiến trúc và cây trồng), vật khác ra khỏi thửa đất để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

## **2. Đối với tổ chức:**

Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần sang đất ở; Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền hàng năm sang đất ở; chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất; Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ; chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thì buộc tổ chức vi phạm tháo dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất (nhà, công trình, vật kiến trúc và cây trồng), vật khác ra khỏi thửa đất để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

**Điều 9. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không đúng quy định; sử dụng đất vào mục đích khác thuộc trường hợp phải đăng ký mà không đăng ký theo quy định**

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác thì buộc tổ chức, cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất mà không đăng ký theo quy định:

Trường hợp thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là giấy chứng nhận QSD đất) thì buộc tổ chức, cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP

Trường hợp thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất thì buộc tổ chức, cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 5 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định mà không đăng ký:

Trường hợp thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất thì buộc tổ chức, cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP.

Trường hợp thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất thì buộc tổ chức, cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 5 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP.

## **Điều 10. Lấn, chiếm đất**

### **1. Đối với cá nhân:**

a. Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng tại khu vực nông thôn; Trường hợp lấn, chiếm đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn; Trường hợp lấn, chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn không thuộc trường hợp được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì buộc cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và trả lại đất đã lấn, chiếm.

b. Trường hợp lấn, chiếm đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP không thuộc trường hợp được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì buộc cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và trả lại đất đã lấn, chiếm.

c. Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị không thuộc trường hợp được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP thì buộc cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và trả lại đất đã lấn, chiếm.

### **2. Đối với tổ chức:**

Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng; Trường hợp lấn, chiếm đất thuộc nhóm đất nông nghiệp; Trường hợp lấn, chiếm đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn hoặc khu vực đô thị, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 và điểm c khoản 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP thì buộc tổ chức vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và trả lại đất đã lấn, chiếm.

## **Điều 11. Hủy hoại đất**

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân làm biến dạng địa hình (hạ thấp hoặc nâng cao bề mặt đất) thì buộc tổ chức, cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân làm suy giảm chất lượng đất (làm mất hoặc giảm độ phì nhiêu của lớp đất mặt bởi các vật liệu khác) thì buộc tổ chức, cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.



## **Điều 12. Gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác**

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đưa vật liệu xây dựng hoặc các vật khác lên thửa đất của người khác hoặc thửa đất của mình mà gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác thì buộc tổ chức, cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đưa chất thải, chất độc hại lên thửa đất của người khác hoặc thửa đất của mình gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác thì buộc tổ chức, cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đào bới, xây tường, làm hàng rào gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác thì buộc tổ chức, cá nhân vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trường hợp đã lập biên bản vi phạm hành chính nhưng chưa có quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì khi áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm theo Quy định này.

2. Trường hợp đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đó.

#### **Điều 14. Trách nhiệm thi hành**

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quy định này, đồng thời phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện.

2. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy định này đối với quyết định do mình ban hành; đồng thời kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức, thực hiện quyết định do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn quản lý.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan thông tin về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**